CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 2309 /TĐTB-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Lào Cai, ngày 26 tháng 10 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Yên Bình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200240495
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-26 14:24:55
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Thôn Thác Bà 1, Xã Thác Bà, tỉnh Yên Bái, Lào Cai.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26../10/2026 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Phòng P5;
-Lưu: VT, TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5200240495-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ X. THÁC BÀ T. LÀO CAI

Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.*
- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 đính kèm giải trình.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số:2307/BC - TĐTB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 - NĂM 2026

Lào Cai, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**310.773.820.600**	**241.711.031.814**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**92.339.194.569**	**70.681.930.571**
111	1. Tiền		25.218.034.295	20.681.930.571
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.121.160.274	50.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**105.692.071.952**	**84.454.671.814**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	13.694.543.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.981.193.500)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		93.978.721.952	70.760.128.314
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**105.408.759.066**	**81.246.236.671**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		95.562.607.457	50.932.609.497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.543.078.668	3.449.522.134
135	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	8.493.870.830	27.176.824.464
136	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(190.797.889)	(312.719.424)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**5.428.777.474**	**5.079.716.053**
141	1. Hàng tồn kho		5.428.777.474	5.079.716.053
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.905.017.539**	**248.476.705**
161	1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		1.800.094.306	229.013.055
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	104.923.233	19.463.650
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.039.110.524.774**	**1.039.422.978.661**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
215	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**470.551.295.758**	**331.273.630.132**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	456.629.513.635	316.864.654.022
222	- *Nguyên giá*		*1.893.396.380.014*	*1.730.066.557.396*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.436.766.866.379)*	*(1.413.201.903.374)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	13.921.782.123	14.408.976.110
228	- *Nguyên giá*		*22.411.162.640*	*22.411.162.640*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.489.380.517)*	*(8.002.186.530)*
250	**V Tài sản dở dang dài hạn**		**918.728.378**	**128.953.955.669**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	918.728.378	128.953.955.669
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**554.765.556.764**	**577.805.231.764**
261	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.861.380.000	103.861.380.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
264	4 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.730.300.000)	
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		54.500.000.000	75.809.375.000
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**12.874.943.874**	**1.390.161.096**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		11.052.616.569	1.390.161.096
273	2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.822.327.305	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.349.884.345.374**	**1.281.134.010.475**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**216.810.529.375**	**156.188.356.247**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**146.856.906.193**	**81.296.689.581**
				-	-
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		5.580.619.642	24.770.154.950
312	2.	Người mua trả tiền ngắn hạn		1.921.600.385	1.621.600.385
313	3.	Phải trả cổ tức lợi nhuận		63.676.692.722	194.992.722
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	11	48.439.199.032	20.665.940.266
315	5	Phải trả người lao động		3.359.492.823	11.187.898.427
316	6	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	506.679.891	450.453.775
319	7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		(1.308.524.749)	
320	8	Phải trả ngắn hạn khác	13	5.473.325.808	6.562.257.548
321	9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	17.488.405.797	15.766.666.666
323	10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.719.414.842	76.724.842
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**69.953.623.182**	**74.891.666.666**
339	1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	69.953.623.182	74.891.666.666
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**15**	**1.133.073.815.999**	**1.124.945.654.228**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		-	-
416	6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		196.016.201.048	187.888.039.277
420a	-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		116.606.251.993	68.609.809.242
420b	-	LNST chưa phân phối kỳ này		79.409.949.055	119.278.230.035
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.349.884.345.374**	**1.281.134.010.475**
				-	-

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND	Lũy kế đến 30/09/2026 VND	Lũy kế đến 30/09/2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**145.340.186.668**	**119.874.850.926**	**337.773.698.914**	**273.061.044.473**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**145.340.186.668**	**119.874.850.926**	**337.773.698.914**	**273.061.044.473**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**39.596.743.278**	**52.949.359.843**	**106.805.789.499**	**120.053.450.505**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**105.743.443.390**	**66.925.491.083**	**230.967.909.415**	**153.007.593.968**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.335.062.474	3.208.942.329	43.306.736.066	28.623.349.476
23	7. Chi phí tài chính	19	4.068.874.542	131.247.685	8.329.959.880	(1.501.304.602)
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		1.707.203.802		4.612.001.350	
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.155.032.249	8.434.573.583	23.213.382.418	21.250.739.760
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**97.854.599.073**	**61.568.612.144**	**242.731.303.183**	**161.881.508.286**
31	11. Thu nhập khác	20	1.287.876.263	1.508.412.009	4.114.089.772	3.210.115.165
32	12. Chi phí khác	21	132.001.518	109.186.591	402.080.165	844.236.347
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.155.874.745**	**1.399.225.418**	**3.712.009.607**	**2.365.878.818**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**99.010.473.818**	**62.967.837.562**	**246.443.312.790**	**164.247.387.104**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND	Lũy kế đến 30/09/2026 VND	Lũy kế đến 30/09/2025 VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		19.600.524.763	12.546.377.513	42.815.151.019	28.825.961.427
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**79.409.949.055**	**50.421.460.049**	**203.628.161.771**	**135.421.425.677**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**					

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***246.443.312.790***	***164.247.387.104***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		24.052.156.992	33.383.187.555
03	- Các khoản dự phòng		3.589.571.965	(4.618.338.581)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	2.473.847.991
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(39.292.160.363)	(27.122.044.874)
06	- Chi phí đi vay		4.612.001.350	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***239.404.882.734***	***168.364.039.195***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.075.885.071)	(2.090.779.630)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(349.061.421)	(1.219.987.701)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.193.344.290)	(14.474.915.986)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(11.233.536.724)	(1.343.594.865)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí lãi vay đã trả		(4.949.264.973)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.193.062.091)	(3.208.434.272)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.404.400.000)	(3.233.796.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***148.006.328.164***	***142.792.530.741***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(55.162.966.930)	(143.322.284.640)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		66.809.375.000	16.809.375.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.239.132.117	40.137.304.216
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***3.885.540.187***	***(86.375.605.424)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1 Tiền thu từ đi vay		9.900.000.000	49.900.000.000
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(13.116.304.353)	-
35	3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(127.018.300.000)	(63.519.640.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(130.234.604.353)***	***(13.619.640.000)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**21.657.263.998**	**42.797.285.317**
60	***Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***		**70.681.930.571**	**80.602.525.614**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	***Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ***		**92.339.194.569**	**123.399.810.931**
			-	-

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng

Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Thác Bà 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 635.000.000.000 đồng; tương đương 63.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.6 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật
- Địa chỉ: Thôn Thác Bà 1, Xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum
- Địa chỉ: Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Tỷ lệ sở hữu: 50,94%
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng.

2.4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác và không được phân loại là tương đương tiền. Nếu kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là tài sản ngắn hạn. Trường hợp kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là tài sản dài hạn.

c Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng tăng giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.8 . Các khoản phải trả và chi phi trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tăng giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	438.706.101	79.411.101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.779.328.194	20.602.519.470
Các khoản tương đương tiền (*)	67.121.160.274	50.000.000.000
	92.339.194.569	**70.681.930.571**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 bao gồm các khoản tiền gửi và lãi dự thu tại ngân hàng bằng VNĐ với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm (31/12/2025 hưởng lãi suất là 4,75%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	11.713.350.000	13.694.543.500	13.728.550.000
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	(1.981.193.500)	-	-	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 09 năm 2026, với giá trị là 9.300 VND/cổ phiếu.

b	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
b1	Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	65.551.669.179	65.551.669.179	42.318.915.753	42.318.915.753
	- Cho vay (***)	28.427.052.773	28.427.052.773	28.441.212.561	28.441.212.561
		93.978.721.952	**93.978.721.952**	**70.760.128.314**	**70.760.128.314**

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND là 64.500.000.000 đồng có kỳ hạn từ 104 ngày đến 195 ngày và hưởng lãi suất 7,75 %/năm đến 8,6%/năm và lãi dự thu các khoản tiền gửi là 1.051.669.779 đồng.

(***) Cho vay tại ngày 30/09/2026 bao gồm các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu nội bộ được phân loại là ngắn hạn (CTCP Thủy điện Mường Hum là 22.412.500.000 đồng; CTCP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là 6.000.00.000 đồng; Lãi dự thu khoản cho vay là 14.552.773 đồng).

		30/09/2026		**01/01/2026**	
b2	Dài hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	- **Đầu tư vào công ty con(i)**	**337.624.176.764**	-	**337.624.176.764**	-
	CTCP Thuỷ điện Mường Hum	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
	- **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(ii)**	**103.861.380.000**	-	**103.861.380.000**	-
	CTCP Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2	103.861.380.000	-	103.861.380.000	-
	Dự phòng đầu tư tài chính TBC2	-	-	-	
	- **Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (iii)**	**58.780.000.000**	**10.230.000.000**	**60.510.300.000**	**11.990.000.000**
	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	11.960.300.000	10.230.000.000	11.960.300.000	11.990.000.000
	Dự phòng đầu tư tài chính HND	(1.730.300.000)	-	-	
	CTCP Thuỷ điện Thái An	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
	- **Cho vay (iiii)**	**54.500.000.000**	-	**75.809.375.000**	-
	CTCP Thủy điện Mường Hum	-	-	16.809.375.000	-
	CTCP ĐTTĐ Thác bà 2	54.500.000.000	-	59.000.000.000	-
	Tổng Cộng	**554.765.556.764**	**10.230.000.000**	**577.805.231.764**	**11.990.000.000**
		-		-	

(i) Tại ngày 30/09/2026

- Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Tại ngày 30/09/2026

- Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(iii) Tại ngày 30/09/2026

- Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 09 năm 2026 là 9.300 VND/cổ phiếu (31/12/2025: 11.900 VND/cổ phiếu).
- Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(iiii) Tại ngày 30/09/2026

- Cho vay tại ngày 30/09/2026 bao gồm các khoản cho vay dài hạn phải thu nội bộ được phân loại là dài hạn (CTCP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là 54.500.000.000 đồng)

5 PHẢI THU KHÁC

a Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.412.618.400		25.889.270.000	
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
Phải thu người lao động	155.944.601	-	195.192.630	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Phải thu khác	1.925.307.829	-	1.092.361.834	-
	8.493.870.830		**27.176.824.464**	-

b Dài hạn

- -

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	4.112.308.597		4.358.990.728	
Công cụ, dụng cụ	428.309.171		401.242.314	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	888.159.706		319.483.011	
	5.428.777.474		**5.079.716.053**	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	104.923.233	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.463.650
	104.923.233	**19.463.650**
	-	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	658.588.194.484	1.037.217.445.422	25.544.743.284	8.598.719.661	117.454.545	1.730.066.557.396
Mua sắm	-	-	3.592.626.667	95.646.296	-	3.688.272.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.971.772.462	145.669.777.193	-	-	-	159.641.549.655
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
Giảm khác					-	-
Tại ngày 30/09/2026	**672.559.966.946**	**1.182.887.222.615**	**29.137.369.951**	**8.694.365.957**	**117.454.545**	**1.893.396.380.014**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	615.219.982.074	773.941.882.476	17.973.584.966	5.949.351.902	117.101.956	1.413.201.903.374
Trích khấu hao	2.906.383.822	19.334.677.786	1.018.968.756	304.580.052	352.589	23.564.963.005
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**618.126.365.896**	**793.276.560.262**	**18.992.553.722**	**6.253.931.954**	**117.454.545**	**1.436.766.866.379**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	43.368.212.410	263.275.562.946	7.571.158.318	2.649.367.759	352.589	316.864.654.022
Tại ngày 30/09/2026	**54.433.601.050**	**389.610.662.353**	**10.144.816.229**	**2.440.434.003**	**-**	**456.629.513.635**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**20.558.322.400**	**1.852.840.240**	**22.411.162.640**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	6.394.107.406	1.608.079.124	8.002.186.530
Trích khấu hao	308.364.912	178.829.075	487.193.987
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**6.702.472.318**	**1.786.908.199**	**8.489.380.517**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	14.164.214.994	244.761.116	14.408.976.110
Tại ngày 30/09/2026	**13.855.850.082**	**65.932.041**	**13.921.782.123**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	-	110.082.238.512
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	-	2.294.701.741
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (thuộc dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà; Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà; Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV - NMTĐTB)	-	8.290.027.157
Dự án Xử lý sạt lở hạ lưu	-	7.741.399.578
Dự án thay mới HT rơ le bảo vệ đường dây 110 kV - NMTĐTB	-	98.000.000
Dự án bổ sung CT xả lũ Hồ thủy điện Thác Bà- NMTĐTB	809.296.776	-
Dự án khác		-
Sửa chữa lớn TSCĐ (công trình trạm bơm 34, trạm bơm 9,4)	109.431.602	447.588.681
	918.728.378	**128.953.955.669**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.138.695.450	21.699.559.611	11.436.331.875	11.401.923.186
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.309.112.806	42.815.151.019	28.193.062.091	30.931.201.734
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	5.234.099.000	2.617.049.500	2.617.049.500
Thuế Tài nguyên	2.876.600.601	39.457.685.644	38.942.579.888	3.391.706.357
Thuế Thu nhập cá nhân	341.531.409	2.094.658.933	2.436.190.342	-
Các loại thuế khác	-	357.256.357	259.938.102	97.318.255
	20.665.940.266	**111.658.410.564**	**83.885.151.798**	**48.439.199.032**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	506.679.891	450.453.775
	506.679.891	**450.453.775**

b Dài hạn

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phí dịch vụ Môi trường rừng	4.956.260.940	3.821.341.896
Phải trả, phải nộp khác	517.064.868	2.740.915.652
	5.473.325.808	**6.562.257.548**

14 VAY

	01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	15.766.666.666	14.838.043.484	13.116.304.353	17.488.405.797
Vay dài hạn	74.891.666.666	9.900.000.000	14.838.043.484	69.953.623.182

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/09/2026	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Shinhanbank				
SHBVN/CMC/032023/HDTD/THACBA-MAC	87.442.028.979	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	Lãi suất tham chiếu+Biên độ 1,5%. Lãi suất trong kỳ này là 7,4%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Tổng	**87.442.028.979**			

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2026	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**187.888.039.277**	**1.124.945.654.228**
Tại ngày 01/01/2026	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	187.888.039.277	1.124.945.654.228
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	203.628.161.771	203.628.161.771
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(190.500.000.000)	(190.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**196.016.201.048**	**1.133.073.815.999**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	143.201.613.626	330.444.174.269
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.138.573.042	7.329.524.645
	145.340.186.668	**337.773.698.914**
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	38.997.931.286	103.680.957.873
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	598.811.992	3.124.831.626
	39.596.743.278	**106.805.789.499**
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.831.340.375	8.650.346.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.007.850.000	32.851.888.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	495.872.099	1.804.501.637
	4.335.062.474	**43.306.736.066**
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.707.203.802	4.612.001.350
Chi phí tài chính khác	2.361.670.740	3.717.958.530
	4.068.874.542	**8.329.959.880**

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	1.287.876.263	4.114.089.772
	1.287.876.263	**4.114.089.772**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	132.001.518	402.080.165
	132.001.518	**402.080.165**

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.777.183	1.514.249.718
Chi phí nhân công	10.408.276.501	31.183.898.503
Chi phí khấu hao	8.048.105.098	24.052.156.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.156.189	3.715.245.850
Chi phí khác	27.883.137.251	70.122.297.549
	48.320.452.222	**130.587.848.612**
	-	-

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	175.582.648	465.487.406
Chi phí nhân công	3.912.039.693	11.721.125.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.609.762	1.161.497.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.051.966	2.737.988.724
Chi phí khác bằng tiền	2.851.748.180	7.127.283.771
	8.155.032.249	**23.213.382.418**
	-	-

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.600.524.763	42.815.151.019
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**19.600.524.763**	**42.815.151.019**

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	143.201.613.626	113.495.226.435
	Cổ tức công bố		38.365.168.000	-
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức đã thanh toán	Công ty mẹ	-	-
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố		19.050.000.000	-
	Cổ tức đã thanh toán	Cổ đông lớn	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Thu hồi tiền cho vay	Công ty con	5.603.125.000	5.603.125.000
	Lãi tiền cho vay		554.218.141	845.995.120
	Doanh thu khác		45.000.000	45.000.000
	Doanh thu cung cấp		-	389.480.000
	Cổ tức được chia công bố		-	-
	Cổ tức được chia nhận được		25.889.270.000	21.488.094.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	237.392.650	2.666.472.229
	Doanh thu khác		1.118.313.750	1.323.506.808
	Lãi cho vay, bảo lãnh		1.730.436.483	1.520.162.241
	Cổ tức được chia công bố		-	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty trong cùng tập đoàn	34.770.000	-
			-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**93.788.965.604**	**44.993.951.063**
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực	Công ty mẹ của cổ	93.751.414.004	44.993.951.063
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	37.551.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	-	2.414.851.408
Phải thu ngắn hạn khác		**7.376.494.232**	**25.917.982.561**
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	2.644.879.773	25.917.982.561
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	4.731.614.459	1.016.701.534
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	38.365.168.000	-
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	19.050.000.000	-
Người mua trả tiền trước			

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn	387.808.380	387.808.380

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu về cho vay		**82.927.052.773**	**104.250.587.561**
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	22.427.052.773	39.250.587.561
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	60.500.000.000	65.000.000.000
Trong đó:		-	-
- Cho vay dài hạn đến hạn thu		28.427.052.773	28.441.212.561
- Cho vay dài hạn		54.500.000.000	75.809.375.000

27 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 với Quý 3/2026
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026 đạt 79.409.949.055 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2025 đạt 50.421.460.049 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 tăng 28.988.489.006 đồng (tăng 57%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 3/2026 so với cùng kỳ Quý 3/2025 tăng 26.370.920.141 đồng (tăng 21%) đồng là do:

(i) Doanh thu hoạt động điện tăng 29.706.387.191 đồng (tăng 26%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm Quý 3/2026 đạt 137,6 triệu kWh thấp hơn 37,2 triệu kWh (giảm 21%) so với cùng kỳ và Giá bán điện bình quân Quý 3/2026 đạt 1.040 đồng/kWh bằng 160% so với cùng kỳ Quý 3/2025 (649 đồng/kWh).

(ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 4.241.051.449 đồng (giảm 66%) so với cùng kỳ năm 2025 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 3/2026 ít hơn so với cùng kỳ năm 2025.

(iii) Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 1.126.120.145 đồng (tăng 35%) so với cùng kỳ năm 2025. Tăng chủ yếu do trong Quý 3/2026 phát sinh doanh thu từ cổ tức là 1 tỷ đồng (Cổ tức TAH, HND) nhiều hơn so với cùng kỳ Quý 3/2025 (Cổ tức HND là 0,23 tỷ đồng). Doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay, phí bảo lãnh Quý 3/2026 nhiều hơn 0,28 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 3/2025.

(iv) Doanh thu khác Quý 3/2026 giảm 220,5 triệu đồng (giảm 15%) so với cùng kỳ năm 2025.

- Tổng chi phí Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 giảm 9.671.716.115 đồng (giảm 16%) so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do chi phí thuế tài nguyên giảm 4,1 tỷ đồng và phí Dịch vụ MTR giảm 1,3 tỷ đồng do sản lượng điện thương phẩm trong Quý 3/2026 thấp hơn so với cùng kỳ Quý 3/2025. Ngoài ra, chi phí khấu hao Quý 3/2026 giảm 4,1 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 3/2025 do một số tài sản đã khấu hao hết giá trị còn lại. Còn lại là các chi phí biến động khác.
- Thuế TNDN Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 tăng 7,05 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 3/2026 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 3/2026 tăng là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 3/2026 tăng so cùng kỳ năm 2025.

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 26 tháng 10 năm 2026